



PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG THUỘC NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP ĐƯỢC TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2026 (BAO GỒM VỐN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG)
(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chương trình	Dự toán công tác kế hoạch vốn thực hiện từ 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)						
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025									Tổng vốn						Tổng vốn	Trong đó:		
					Trong đó:																					
					Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP																
					Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP							
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19						
1	Xã Kon Đào	1.130.730.049	1.130.730.049	-	339.622.672	339.622.672	-	791.107.377	791.107.377	-	791.120.049	791.120.049	-	791.120.049	791.120.049	-	1.130.730.049	1.130.730.049	-							
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	791.120.049	791.120.049	-	-	-	-	791.120.049	791.120.049	-	Xã Kon Đào là xã Khu vực III, đời sống người dân còn rất nhiều khó khăn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Vì vậy, nhu cầu thực hiện hỗ trợ sản xuất, thực hiện các mô hình giảm nghèo lớn và cần thiết						
	II	ĐA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	189.610.000	189.610.000	-	189.610.000	189.610.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	189.610.000	189.610.000	-							
	1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	189.610.000	189.610.000	-	189.610.000	189.610.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	189.610.000	189.610.000	-							
III	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	941.120.049	941.120.049	-	150.012.672	150.012.672	-	791.107.377	791.107.377	-	-	-	-	791.120.049	791.120.049	-	150.000.000	150.000.000	-							
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	200.647.000	200.647.000	-	-	-	-	200.647.000	200.647.000	-	-	-	-	200.647.000	200.647.000	-	-	-	-	là có đối tượng tham gia hoặc một số nội dung thuộc Dự án không có đối tượng						
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	740.473.049	740.473.049	-	150.012.672	150.012.672	-	590.460.377	590.460.377	-	-	-	-	590.473.049	590.473.049	-	150.000.000	150.000.000	-							
2	Xã Ba Vĩ	924.214.100	801.798.100	122.416.000	478.259.100	417.111.100	61.148.000	445.955.000	384.687.000	61.268.000	400.659.100	349.659.100	51.000.000	400.659.100	349.659.100	51.000.000	924.214.100	801.798.100	122.416.000							
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	447.555.000	386.139.000	61.416.000	1.600.000	1.452.000	148.000	445.955.000	384.687.000	61.268.000	-	-	-	-	-	-	447.555.000	386.139.000	61.416.000							
	II	ĐA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	76.000.000	66.000.000	10.000.000	76.000.000	66.000.000	10.000.000	-	-	400.659.100	349.659.100	51.000.000	-	-	-	476.659.100	415.659.100	61.000.000							
	1	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	76.000.000	66.000.000,00	10.000.000	76.000.000	66.000.000	10.000.000	-	-	400.659.100	349.659.100	51.000.000	-	-	-	476.659.100	415.659.100	61.000.000							
III	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	400.000.000	349.000.000	51.000.000	400.000.000	349.000.000	51.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000	349.000.000	51.000.000	-	-	-								
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	297.000.000	260.000.000	37.000.000	297.000.000	260.000.000	37.000.000	-	-	-	-	-	-	297.000.000	260.000.000	37.000.000	-	-	-	Không có đối tượng; điều chỉnh giảm bổ sung nội dung thành phần số 3						
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	103.000.000	89.000.000	14.000.000	103.000.000	89.000.000	14.000.000	-	-	-	-	-	-	103.000.000	89.000.000	14.000.000	-	-	-	Không có đối tượng; điều chỉnh giảm bổ sung nội dung thành phần số 3						
IV	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	659.100	659.100	-	659.100	659.100	-	-	-	-	-	-	-	659.100	659.100	-	-	-	-							
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	659.100	659.100	-	659.100	659.100	-	-	-	-	-	-	-	659.100	659.100	-	-	-	-	Không có đối tượng; điều chỉnh giảm bổ sung nội dung thành phần số 3						
3	xã Nghĩa Giang	495.342.000	400.774.000	94.568.000	495.342.000	400.774.000	94.568.000	-	-	-	277.000.000	241.000.000	36.000.000	277.000.000	241.000.000	36.000.000	495.342.000	400.774.000	94.568.000							
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	9.422.000	-	9.422.000	9.422.000	-	9.422.000	-	-	-	277.000.000	241.000.000	36.000.000	-	-	-	286.422.000	241.000.000	45.422.000							
	II	ĐA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	6.146.000	-	6.146.000	6.146.000	-	6.146.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.146.000	-	6.146.000	-						
	1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	6.146.000	-	6.146.000	6.146.000	-	6.146.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.146.000	-	6.146.000							
III	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	434.554.000	373.554.000	61.000.000	434.554.000	373.554.000	61.000.000	-	-	-	-	-	-	277.000.000	241.000.000	36.000.000	157.554.000	132.554.000	25.000.000							
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	277.000.000	241.000.000	36.000.000	277.000.000	241.000.000	36.000.000	-	-	-	-	-	-	277.000.000	241.000.000	36.000.000	-	-	-	Trên địa bàn xã không có vùng nghèo vùng khó khăn nên không thể thực hiện được						
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	157.554.000	132.554.000	25.000.000	157.554.000	132.554.000	25.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	157.554.000	132.554.000	25.000.000							
IV	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	45.220.000	27.220.000	18.000.000	45.220.000	27.220.000	18.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.220.000	27.220.000	18.000.000							
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	16.340.000	4.340.000	12.000.000	16.340.000	4.340.000	12.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.340.000	4.340.000	12.000.000							
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	28.880.000	22.880.000	6.000.000	28.880.000	22.880.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.880.000	22.880.000	6.000.000							
4	Xã Ba Đình	947.989.700	836.591.700	111.398.000	928.948.000	817.550.000	111.398.000	19.041.700	19.041.700	-	261.000.000	228.000.000	33.000.000	261.000.000	228.000.000	33.000.000	947.989.700	836.591.700	111.398.000							
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	568.389.700	505.041.700	63.348.000	549.348.000	486.000.000	63.348.000	19.041.700	19.041.700	-	-	-	-	-	-	-	568.389.700	505.041.700	63.348.000							

TT	Chương trình	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)	
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025		Tổng vốn	Trong đó:							Tổng vốn	Trong đó			Giảm
					Tổng vốn	Trong đó:		NSTW		NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP					
						NSTW	NSDP											NSTW	NSDP		
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19	
II	ĐA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	49.000.000	43.000.000	6.000.000	49.000.000	43.000.000	6.000.000	-	-	-	101.000.000	68.000.000	33.000.000	-	-	-	150.000.000	111.000.000	39.000.000	-	
1	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	49.000.000	43.000.000	6.000.000	49.000.000	43.000.000	6.000.000	-	-	-	101.000.000	68.000.000	33.000.000	-	-	-	150.000.000	111.000.000	39.000.000	Có nhu cầu nhưng chưa có nguồn kinh phí thực hiện	
III	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	261.000.000	228.000.000	33.000.000	261.000.000	228.000.000	33.000.000	-	-	-	-	-	-	261.000.000	228.000.000	33.000.000	-	-	-	-	
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	195.000.000	170.000.000	25.000.000	195.000.000	170.000.000	25.000.000	-	-	-	-	-	-	195.000.000	170.000.000	25.000.000	-	-	-	-	
2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Hết nhu cầu, do đã đảm bảo đủ nguồn CT MTQG PTKTXH vùng DBDTTS&MN	
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	66.000.000	58.000.000	8.000.000	66.000.000	58.000.000	8.000.000	-	-	-	-	-	-	66.000.000	58.000.000	8.000.000	-	-	-	-	
IV	ĐA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	600.000	550.000	50.000	600.000	550.000	50.000	-	-	-	110.000.000	110.000.000	-	-	-	-	110.600.000	110.550.000	50.000	-	
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000.000	110.000.000	-	-	-	-	110.000.000	110.000.000	-	Có nhu cầu nhưng chưa có nguồn kinh phí thực hiện	
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	600.000	550.000	50.000	600.000	550.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	550.000	50.000	-	
V	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	69.000.000	60.000.000	9.000.000	69.000.000	60.000.000	9.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	119.000.000	110.000.000	9.000.000	-	
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	69.000.000	60.000.000	9.000.000	69.000.000	60.000.000	9.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.000.000	60.000.000	9.000.000	Có nhu cầu nhưng chưa có nguồn kinh phí thực hiện	
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-	
5	xã Vê Giang	284.846.000	239.022.000	45.824.000	284.846.000	239.022.000	45.824.000	-	-	-	280.124.000	239.022.000	41.102.000	280.124.000	239.022.000	41.102.000	284.846.000	239.022.000	45.824.000	-	
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (10472)	4.722.000	-	4.722.000	4.722.000	-	4.722.000	-	-	-	280.124.000	239.022.000	41.102.000	-	-	-	284.846.000	239.022.000	45.824.000	Bổ sung để đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương	
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (10473)	2.952.000	-	2.952.000	2.952.000	-	2.952.000	-	-	-	-	-	-	2.952.000	-	2.952.000	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (1156455)	2.952.000	-	2.952.000	2.952.000	-	2.952.000	-	-	-	-	-	-	2.952.000	-	2.952.000	-	-	-	Dự án hết nhiệm vụ chi	
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (10474)	277.150.000	239.000.000	38.150.000	277.150.000	239.000.000	38.150.000	-	-	-	-	-	-	277.150.000	239.000.000	38.150.000	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	275.000.000	239.000.000	36.000.000	275.000.000	239.000.000	36.000.000	-	-	-	-	-	-	275.000.000	239.000.000	36.000.000	-	-	-	Trên địa bàn xã không có vùng nghèo vùng khó khăn nên không thể thực hiện được	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (1156454)	2.150.000	-	2.150.000	2.150.000	-	2.150.000	-	-	-	-	-	-	2.150.000	-	2.150.000	-	-	-	Dự án hết nhiệm vụ chi	
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (10476)	22.000	22.000	-	22.000	22.000	-	-	-	-	-	-	-	22.000	22.000	-	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (1157045)	22.000	22.000	-	22.000	22.000	-	-	-	-	-	-	-	22.000	22.000	-	-	-	-	Dự án hết nhiệm vụ chi	
6	xã Đak Tô	1.324.625.686	1.324.625.686	-	216.217.642	216.217.642	0	1.108.408.044	1.108.408.044	-	987.700.440	987.700.440	-	987.700.440	987.700.440	-	1.324.625.686	1.324.625.686	-	-	
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	6.022.249	6.022.249	-	6.022.249	6.022.249	-	-	-	-	787.700.440	787.700.440	-	-	-	-	793.722.689	793.722.689	-	(+) Tăng 787.700.440 đồng, trong đó: Tăng 475.470.440 đồng điều chuyển từ Tiểu dự án 3- Dự án 4; Tăng 312.230.000 đồng điều chuyển từ Tiểu dự án 1- Dự án 4	
II	ĐA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	179.103.953	179.103.953	-	9.396.349	9.396.349	-	169.707.604	169.707.604	-	-	-	-	-	-	-	179.103.953	179.103.953	-	-	
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(-) Giảm 2.100 đồng, từ nguồn 2.100 đồng do hết nhiệm vụ chi	
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	179.103.953	179.103.953	-	9.396.349	9.396.349	-	169.707.604	169.707.604	-	-	-	-	-	-	-	179.103.953	179.103.953	-	-	
III	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.107.867.408	1.107.867.408	-	169.166.968	169.166.968	-	938.700.440	938.700.440	-	-	-	-	987.700.440	987.700.440	-	120.166.968	120.166.968	-	-	
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	312.230.000	312.230.000	-	-	-	-	312.230.000	312.230.000	-	-	-	-	312.230.000	312.230.000	-	-	-	-	(-) Giảm 312.230.000 đồng, điều chuyển 312.230.000 đồng sang Dự án 2 (Lý do: đối tượng thụ hưởng hạn chế)	

TT	Chương trình	Dự toán còn lại đề nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh							Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)					
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025										Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:		Tăng	Trong đó
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW		NSDP							
						NSTW	NSDP													NSTW			NSDP	NSTW		NSDP
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19						
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	795.637.408	795.637.408	-	169.166.968	169.166.968		626.470.440	626.470.440		-			675.470.440	675.470.440	-	120.166.968	120.166.968		(-) Giảm 675.470.440 đồng. Trong đó: điều chuyển 100.000.000 đồng sang Tiểu dự án 1-Dự án 2; điều chuyển 100.000.000 đồng sang Tiểu dự án 2- Dự án 6; điều chuyển 475.470.440 đồng sang Dự án 2 (đối tượng thu hưởng hạn chế)						
IV	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000		-	-	-	200.000.000	200.000.000		Lý do tăng: Sau khi sắp xếp, xã Đêk Tô thay đổi địa giới, quy mô quản lý mở rộng, dân số đông gây khó khăn trong công tác tuyên truyền giảm nghèo và giảm nghèo thông tin đến toàn dân, đặc biệt tại các thôn đặc biệt khó khăn. Do đó, cần thiết tăng nguồn kinh phí cho công tác giảm nghèo về thông tin và tuyên truyền giảm nghèo						
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000		-	-	-	100.000.000	100.000.000		(+)Tăng 100.000.000 đồng, điều chuyển từ Tiểu dự án 3-Dự án 4 sang Tiểu dự án 1-Dự án 6 .						
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000		-	-	-	100.000.000	100.000.000		(+)Tăng 100.000.000 đồng, điều chuyển từ Tiểu dự án 3-Dự án 4 sang Tiểu dự án 2-Dự án 6 . (-) Giảm 5.000 đồng, trả nguồn 5.000 đồng do hết nhiệm vụ chi						
V	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	31.632.076	31.632.076	-	31.632.076	31.632.076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.632.076	31.632.076	-							
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	31.632.076	31.632.076	-	31.632.076	31.632.076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.632.076	31.632.076	-							
7	xã Sơn Hạ	3.544.406.070	2.999.778.000	544.628.070	2.424.420.070	2.099.000.000	325.420.070	1.119.986.000	900.778.000	219.208.000	267.100.000	193.000.000	74.100.000	267.100.000	193.000.000	74.100.000	3.544.406.070	2.999.778.000	544.628.070							
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (0472)	585.160.000	486.000.000	99.160.000	557.000.000	486.000.000	71.000.000	28.160.000	-	28.160.000	267.100.000	193.000.000	74.100.000	-	-	-	852.260.000	679.000.000	173.260.000							
II	Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (0473)	296.118.070	193.000.000	103.118.070	239.000.070	193.000.000	46.000.070	57.118.000	-	57.118.000	-	-	-	267.100.000	193.000.000	74.100.000	29.018.070	-	29.018.070							
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (0473)	267.100.000	193.000.000	74.100.000	222.000.000	193.000.000	29.000.000	45.100.000	-	45.100.000	-			267.100.000	193.000.000	74.100.000	-	-	-	Đề phù hợp với Nghị quyết 04 của Đảng bộ xã Sơn Hạ						
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	29.018.070	-	29.018.070	17.000.070	-	17.000.070	12.018.000	-	12.018.000	-	-	-	-	-	-	29.018.070	-	29.018.070							
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (0474)	1.390.120.000	1.210.000.000	180.120.000	1.035.620.000	901.000.000	134.620.000	354.500.000	309.000.000	45.500.000	-	-	-	-	-	-	1.390.120.000	1.210.000.000	180.120.000							
1	Tiểu Dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	887.220.000	772.000.000	115.220.000	718.220.000	625.000.000	93.220.000	169.000.000	147.000.000	22.000.000	-	-	-	-	-	-	887.220.000	772.000.000	115.220.000							
2	Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	502.900.000	438.000.000	64.900.000	317.400.000	276.000.000	41.400.000	185.500.000	162.000.000	23.500.000	-	-	-	-	-	-	502.900.000	438.000.000	64.900.000							
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (0476)	535.319.000	454.319.000	81.000.000	319.000.000	276.000.000	43.000.000	216.319.000	178.319.000	38.000.000	-	-	-	-	-	-	535.319.000	454.319.000	81.000.000							
1	Tiểu Dự án 1: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	309.429.000	261.729.000	47.700.000	209.000.000	181.000.000	28.000.000	100.429.000	80.729.000	19.700.000	-	-	-	-	-	-	309.429.000	261.729.000	47.700.000							
2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo	225.890.000	192.590.000	33.300.000	110.000.000	95.000.000	15.000.000	115.890.000	97.590.000	18.300.000	-	-	-	-	-	-	225.890.000	192.590.000	33.300.000							
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	737.689.000	656.459.000	81.230.000	273.800.000	243.000.000	30.800.000	463.889.000	413.459.000	50.430.000	-	-	-	-	-	-	737.689.000	656.459.000	81.230.000							
1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	502.232.000	435.132.000	67.100.000	154.800.000	135.000.000	19.800.000	347.432.000	300.132.000	47.300.000	-	-	-	-	-	-	502.232.000	435.132.000	67.100.000							
2	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá	235.457.000	221.327.000	14.130.000	119.000.000	108.000.000	11.000.000	116.457.000	113.327.000	3.130.000	-	-	-	-	-	-	235.457.000	221.327.000	14.130.000							
8	Đặc khu Lý Sơn	7.131.872.020	6.131.729.720	1.000.142.300	7.110.281.420	6.131.729.720	978.551.700	21.590.600	-	21.590.600	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	7.131.872.020	6.131.729.720	1.000.142.300							
I	DA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	6.595.700	-	6.595.700	6.595.700	-	6.595.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.595.700	-	6.595.700							
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	6.595.700	-	6.595.700	6.595.700	-	6.595.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.595.700	-	6.595.700							

TT	Chương trình	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh							Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)			
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025										Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:	
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:															
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP									NSTW	NSDP				
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	Trong đó		Giảm	Trong đó		16=17+18	17	18	19				
												NSTW	NSDP		NSTW	NSDP								
II	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.726.000.000	3.240.000.000	486.000.000	3.726.000.000	3.240.000.000	486.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.726.000.000	3.240.000.000	486.000.000				
III	ĐA 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.534.000.000	1.334.000.000	200.000.000	1.534.000.000	1.334.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.534.000.000	1.334.000.000	200.000.000				
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.534.000.000	1.334.000.000	200.000.000	1.534.000.000	1.334.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.534.000.000	1.334.000.000	200.000.000				
IV	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.316.250.000	1.144.294.000	171.956.000	1.316.250.000	1.144.294.000	171.956.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	1.066.250.000	894.294.000	171.956.000					
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	1.055.000.000	917.783.000	137.217.000	1.055.000.000	917.783.000	137.217.000	-	-	-	-	-	-	350.000.000	350.000.000	-	705.000.000	567.783.000	137.217.000	Giảm kinh phí phi tiêu dự án 1- dự án 4 chuyển sang tiêu dự án 3 và tiêu dự án 1- dự án 6, lý do: Tiêu DA1 khó khăn trong tổ chức các lớp GDNN, đối với Tiêu DA3 và Tiêu DA1 thuộc DA6 người dân cần, thuận lợi trong tổ chức triển khai thực hiện dự án				
2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	47.000.000	41.261.000	5.739.000	47.000.000	41.261.000	5.739.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.000.000	41.261.000	5.739.000					
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	214.250.000	185.250.000	29.000.000	214.250.000	185.250.000	29.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	314.250.000	285.250.000	29.000.000					
V	ĐA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	51.590.600	-	51.590.600	30.000.000	-	30.000.000	21.590.600	-	21.590.600	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	301.590.600	250.000.000	51.590.600					
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	51.590.600	-	51.590.600	30.000.000	-	30.000.000	21.590.600	-	21.590.600	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	301.590.600	250.000.000	51.590.600					
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
VI	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	497.435.720	413.435.720	84.000.000	497.435.720	413.435.720	84.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	497.435.720	413.435.720	84.000.000				
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	351.705.000	294.705.000	57.000.000	351.705.000	294.705.000	57.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	351.705.000	294.705.000	57.000.000				
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	145.730.720	118.730.720	27.000.000	145.730.720	118.730.720	27.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.730.720	118.730.720	27.000.000				
9	xã Tư Nghĩa	785.768.181	666.141.481	119.626.700	785.768.181	666.141.481	119.626.700	0	-	-	58.748.181	39.141.481	19.606.700	58.748.181	39.141.481	19.606.700	785.768.181	666.141.481	119.626.700					
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (10472)	10.606.700	-	10.606.700	10.606.700	-	10.606.700	-	-	-	-	-	-	10.606.700	-	10.606.700	-	-	-	Điều chỉnh giảm do Dự án hết nhiệm vụ chi. Chuyển số dự toán còn lại sang thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 3				
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (10473)	98.000.000	86.000.000	12.000.000	98.000.000	86.000.000	12.000.000	-	-	-	10.606.700	-	10.606.700	-	-	-	108.606.700	86.000.000	22.606.700					
1	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	98.000.000	86.000.000	12.000.000	98.000.000	86.000.000	12.000.000	-	-	-	10.606.700	-	10.606.700	-	-	-	108.606.700	86.000.000	22.606.700	Điều chỉnh tăng (bổ sung Dự toán còn lại của Dự án 2 sang để tiếp tục thực hiện Tiêu dự án 2 của Dự án 3) nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương				
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (10474)	629.000.000	541.000.000	88.000.000	629.000.000	541.000.000	88.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	629.000.000	541.000.000	88.000.000	-				
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	351.000.000	299.000.000	52.000.000	351.000.000	299.000.000	52.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	351.000.000	299.000.000	52.000.000					
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (1156454)	278.000.000	242.000.000	36.000.000	278.000.000	242.000.000	36.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	278.000.000	242.000.000	36.000.000					
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã:00476)	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	-	-	-	48.141.481	39.141.481	9.000.000	-	-	-	48.161.481	39.141.481	9.020.000					
1	Tiểu Dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	-	-	-	48.141.481	39.141.481	9.000.000	-	-	-	48.161.481	39.141.481	9.020.000	Điều chỉnh tăng (bổ sung Dự toán còn lại của Tiêu dự án 2 thuộc dự án 7 sang để tiếp tục thực hiện) nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương				
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Mã: 10477)	48.141.481	39.141.481	9.000.000	48.141.481	39.141.481	9.000.000	-	-	-	-	-	-	48.141.481	39.141.481	9.000.000	-	-	-					
1	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá	48.141.481	39.141.481	9.000.000	48.141.481	39.141.481	9.000.000	-	-	-	-	-	-	48.141.481	39.141.481	9.000.000	-	-	-	Điều chỉnh giảm do Dự án hết nhiệm vụ chi. Chuyển số dự toán còn lại sang thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 6				
10	xã Bờ Y	1.698.546.470	1.698.546.470	0	781.010.000	781.010.000	0	917.536.470	917.536.470	-	1.300.951.930	1.300.951.930	0	1.300.951.930	1.300.951.930	-	1.698.546.470	1.698.546.470	-					
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840.000.000	840.000.000	-	-	-	-	840.000.000	840.000.000	-	Điều chỉnh kế hoạch vốn nhằm thực hiện Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi bò sinh sản trong năm 2026 nhằm từng bước hỗ trợ các hộ				
II	ĐA 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.287.000	1.287.000	-	-	-	-	1.287.000	1.287.000	-	460.951.930	460.951.930	-	-	-	-	462.238.930	462.238.930	-					

TT	Chương trình	Dự toán còn lại đề nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025									Tăng	Trong đó		
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP				
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP								NSTW	NSDP	
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.287.000	1.287.000	-	-	-	-	1.287.000	1.287.000	-	460.951.930	460.951.930	-	-	-	-	462.238.930	462.238.930	-	gia đình thoát nghèo
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.300.951.930	1.300.951.930	-	561.000.000	561.000.000	-	739.951.930	739.951.930	-	-	-	-	1.300.951.930	1.300.951.930	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	840.000.000	840.000.000	-	340.000.000	340.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	840.000.000	840.000.000	-	-	-	-	Đổi tượng đăng ký tham gia đào tạo nghề không đảm bảo. Vì vậy dự kiến không thể giải ngân hết kế hoạch vốn được giao
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	460.951.930	460.951.930	-	221.000.000	221.000.000	-	239.951.930	239.951.930	-	-	-	-	460.951.930	460.951.930	-	-	-	-	
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	74.010.000	74.010.000	-	74.010.000	74.010.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74.010.000	74.010.000	-	
1	Tiểu dự án 1 : Giảm nghèo về thông tin	74.000.000	74.000.000	-	74.000.000	74.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74.000.000	74.000.000	-	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	322.297.540	322.297.540	-	146.000.000	146.000.000	-	176.297.540	176.297.540	-	-	-	-	-	-	-	322.297.540	322.297.540	-	
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	200.000.000	200.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	122.297.540	122.297.540	-	46.000.000	46.000.000	-	76.297.540	76.297.540	-	-	-	-	-	-	-	122.297.540	122.297.540	-	
11	xã Đắk Môn	1.018.772.800	858.066.800	160.706.000	398.240.000	337.000.000	61.240.000	620.532.800	521.066.800	99.466.000	446.840.000	407.040.000	39.800.000	446.840.000	407.040.000	39.800.000	1.018.772.800	858.066.800	160.706.000	
I	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	76.406.000	3.000.000	73.406.000	26.840.000	-	26.840.000	49.566.000	3.000.000	46.566.000	446.840.000	407.040.000	39.800.000	-	-	-	523.246.000	410.040.000	113.206.000	Là xã miền núi, điều kiện kinh tế của người dân còn nhiều khó khăn, sản xuất chủ yếu dựa vào nông nghiệp, trong khi nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất, chăn nuôi còn hạn chế. Vì vậy, UBND xã đề xuất xem xét điều chỉnh, chuyển nguồn vốn từ các nội dung khó triển khai, hiệu quả thấp sang hỗ trợ cây, con giống nhằm tạo điều kiện cho người dân xây dựng các mô hình sản xuất, chăn nuôi hiệu quả, góp phần tăng thu nhập và ổn định đời sống người dân trên địa bàn xã
II	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	422.126.800	379.926.800	42.200.000	191.400.000	174.000.000	17.400.000	230.726.800	205.926.800	24.800.000	-	-	-	152.600.000	134.900.000	17.700.000	269.526.800	245.026.800	24.500.000	
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNV vùng nghèo, vùng khó khăn	152.600.000	134.900.000	17.700.000	48.400.000	44.000.000	4.400.000	104.200.000	90.900.000	13.300.000	-	-	-	152.600.000	134.900.000	17.700.000	-	-	-	Rà soát, điều chỉnh dự án hiệu quả thấp ưu tiên bổ sung, tăng vốn cho các Dự án cần thiết nhưng chưa được bố trí đủ nguồn lực, bảo đảm sử dụng nguồn kinh phí tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội
2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	269.526.800	245.026.800	24.500.000	143.000.000	130.000.000	13.000.000	126.526.800	115.026.800	11.500.000	-	-	-	-	-	-	269.526.800	245.026.800	24.500.000	
III	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	74.000.000	65.000.000	9.000.000	28.000.000	25.000.000	3.000.000	46.000.000	40.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	74.000.000	65.000.000	9.000.000	
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	74.000.000	65.000.000	9.000.000	28.000.000	25.000.000	3.000.000	46.000.000	40.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	74.000.000	65.000.000	9.000.000	
IV	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	446.240.000	410.140.000	36.100.000	152.000.000	138.000.000	14.000.000	294.240.000	272.140.000	22.100.000	-	-	-	294.240.000	272.140.000	22.100.000	152.000.000	138.000.000	14.000.000	
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	292.740.000	270.140.000	22.600.000	104.000.000	95.000.000	9.000.000	188.740.000	175.140.000	13.600.000	-	-	-	188.740.000	175.140.000	13.600.000	104.000.000	95.000.000	9.000.000	Rà soát, điều chỉnh dự án hiệu quả thấp ưu tiên bổ sung, tăng vốn cho các Dự án cần thiết nhưng chưa được bố trí đủ nguồn lực, bảo đảm sử dụng nguồn kinh phí tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	153.500.000	140.000.000	13.500.000	48.000.000	43.000.000	5.000.000	105.500.000	97.000.000	8.500.000	-	-	-	105.500.000	97.000.000	8.500.000	48.000.000	43.000.000	5.000.000	
12	xã Mộ Đức	1.999.266.861	1.651.218.485	348.048.376	1.999.266.861	1.651.218.485	348.048.376	0	-	-	1.154.724.711	1.153.599.311	1.125.400	1.154.724.711	1.153.599.311	1.125.400	1.999.266.861	1.651.218.485	348.048.376	
I	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.125.400	-	1.125.400	1.125.400	-	1.125.400	-	-	-	-	-	-	1.125.400	-	1.125.400	-	-	-	Hết nhiệm vụ chi
II	DA 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	163.100.000	142.000.000	21.100.000	163.100.000	142.000.000	21.100.000	-	-	-	1.154.724.711	1.153.599.311	1.125.400	-	-	-	1.317.824.711	1.295.599.311	22.225.400	-

TT	Chương trình	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh							Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025		Tổng vốn	Trong đó:								Tổng vốn	Trong đó:		
					Tổng vốn	NSTW	NSDP	NSTW		NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP							
															NSTW	NSDP	NSTW		NSDP		
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19	
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-			-			1.154.724.711	1.153.599.311	1.125.400	-	-	-	1.154.724.711	1.153.599.311	1.125.400	Địa phương là xã nông nghiệp, lực lượng lao động chủ yếu tham gia sản xuất nông nghiệp, là người chính tạo sinh kế và thu nhập cho người dân, vì vậy ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, tạo thu nhập ổn định, nâng cao đời sống nhân dân	
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	163.100.000	142.000.000	21.100.000	163.100.000	142.000.000	21.100.000	-			-	-	-	-	-	-	163.100.000	142.000.000	21.100.000		
III	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.553.599.311	1.292.138.750	261.460.561	1.553.599.311	1.292.138.750	261.460.561	-	-	-	-	-	-	1.153.599.311	1.153.599.311	-	400.000.000	138.539.439	261.460.561		
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	987.304.561	826.681.500	160.623.061	987.304.561	826.681.500	160.623.061	-			-	-	-	787.304.561	787.304.561	-	200.000.000	39.376.939	160.623.061	Xã tập trung tổ chức ngày hội tư vấn nghề nghiệp, các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tổ chức các ngày hội tư vấn việc làm, nhu cầu kinh phí tổ chức không lớn	
2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	-			-			-	-	-	-	-	-	-				
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	566.294.750	465.457.250	100.837.500	566.294.750	465.457.250	100.837.500	-			-	-	-	366.294.750	366.294.750	-	200.000.000	99.162.500	100.837.500	Xã tập trung thực hiện cung cấp thông tin, truyền thông, tổ chức các phiên giao dịch việc làm, nhu cầu kinh phí tổ chức không lớn	
IV	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	281.442.150	217.079.735	64.362.415	281.442.150	217.079.735	64.362.415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	281.442.150	217.079.735	64.362.415		
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	212.442.150	157.079.735	55.362.415	212.442.150	157.079.735	55.362.415	-			-	-	-	-	-	-	212.442.150	157.079.735	55.362.415		
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	69.000.000	60.000.000	9.000.000	69.000.000	60.000.000	9.000.000	-			-	-	-	-	-	-	69.000.000	60.000.000	9.000.000		
13	xã Trà Bồng	7.398.477.292	6.515.612.605	882.864.687	5.589.162.500	5.051.912.500	537.250.000	1.809.314.792	1.463.700.105	345.614.687	587.400.000	534.000.000	53.400.000	587.400.000	534.000.000	53.400.000	7.398.477.292	6.515.612.605	882.864.687		
I	DA 1: Hỗ trợ ĐTPPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKk vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	99.891.000	84.853.231	15.037.769	-	-	-	99.891.000	84.853.231	15.037.769	587.400.000	534.000.000	53.400.000	-	-	-	687.291.000	618.853.231	68.437.769		
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ ĐTPPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKk vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	99.891.000	84.853.231	15.037.769	-	-	-	99.891.000	84.853.231	15.037.769	587.400.000	534.000.000	53.400.000	-	-	-	687.291.000	618.853.231	68.437.769	Năm 2025, mưa bão lớn gây thiệt hại nặng về cơ sở vật chất, hạ tầng trên địa bàn xã nên nhu cầu thực hiện TDA1 rất lớn để khắc phục hậu quả và ổn định sản xuất	
2	Tiểu DA 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKk gđ 2022-2025 do TTCP nhà được	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.010.318.063	3.548.882.729	461.435.334	3.299.700.000	3.000.000.000	299.700.000	710.618.063	548.882.729	161.735.334	-	-	-	-	-	-	4.010.318.063	3.548.882.729	461.435.334		
III	DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.642.973.702	1.425.678.902	217.294.800	1.361.602.500	1.221.602.500	140.000.000	281.371.202	204.076.402	77.294.800	-	-	-	-	-	-	1.642.973.702	1.425.678.902	217.294.800		
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.601.371.202	1.404.076.402	197.294.800	1.320.000.000	1.200.000.000	120.000.000	281.371.202	204.076.402	77.294.800	-	-	-	-	-	-	1.601.371.202	1.404.076.402	197.294.800		
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	41.602.500	21.602.500	20.000.000	41.602.500	21.602.500	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.602.500	21.602.500	20.000.000		
IV	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	713.390.104	648.445.549	64.944.555	587.400.000	534.000.000	53.400.000	125.990.104	114.445.549	11.544.555	-	-	-	587.400.000	534.000.000	53.400.000	125.990.104	114.445.549	11.544.555		
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	417.000.000	379.000.000	38.000.000	363.000.000	330.000.000	33.000.000	54.000.000	49.000.000	5.000.000	-	-	-	363.000.000	330.000.000	33.000.000	54.000.000	49.000.000	5.000.000	Nhu cầu triển khai thực hiện thấp hơn Dự toán phân bổ, xin điều chuyển sang TDA1-DA1	
2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	152.900.000	139.000.000	13.900.000	108.900.000	99.000.000	9.900.000	44.000.000	40.000.000	4.000.000	-	-	-	108.900.000	99.000.000	9.900.000	44.000.000	40.000.000	4.000.000		
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	143.490.104	130.445.549	13.044.555	115.500.000	105.000.000	10.500.000	27.990.104	25.445.549	2.544.555	-	-	-	115.500.000	105.000.000	10.500.000	27.990.104	25.445.549	2.544.555		
V	DA 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	621.000.000	534.000.000	87.000.000	69.000.000	60.000.000	9.000.000	552.000.000	474.000.000	78.000.000	-	-	-	-	-	-	621.000.000	534.000.000	87.000.000		
VI	DA 6: Truyền thông và giám nghèo về thông tin	14.600.000	10.000.000	4.600.000	3.600.000	-	3.600.000	11.000.000	10.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	14.600.000	10.000.000	4.600.000		
1	Tiểu DA 1: Giám nghèo về thông tin	3.600.000	-	3.600.000	3.600.000	-	3.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.600.000	-	3.600.000		

TT	Chương trình	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)			
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025									Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:	
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:									NSTW	NSDP			NSTW	NSDP
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP													
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19			
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	11.000.000	10.000.000	1.000.000	-	-	-	11.000.000	10.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	11.000.000	10.000.000	1.000.000				
VII	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	296.304.423	263.752.194	32.552.229	267.860.000	236.310.000	31.550.000	28.444.423	27.442.194	1.002.229	-	-	-	-	-	-	296.304.423	263.752.194	32.552.229				
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	264.994.423	242.442.194	22.552.229	247.550.000	225.000.000	22.550.000	17.444.423	17.442.194	2.229	-	-	-	-	-	-	264.994.423	242.442.194	22.552.229				
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	31.310.000	21.310.000	10.000.000	20.310.000	11.310.000	9.000.000	11.000.000	10.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	31.310.000	21.310.000	10.000.000				
14	xã Đắk Sao	7.346.009.510	6.708.189.510	637.820.000	4.914.179.510	4.276.359.510	637.820.000	2.431.830.000	2.431.830.000	-	3.480.270.000	3.480.270.000	0	3.480.270.000	3.480.270.000	-	7.346.009.510	6.708.189.510	637.820.000				
I	DA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	68.965.727	68.965.727	-	68.965.727	68.965.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.965.727	68.965.727	-	-			
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	68.965.727	68.965.727	-	68.965.727	68.965.727					-	-	-	-	-	-	68.965.727	68.965.727					
2	Tiểu DA 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, DBKK gđ 2022-2025 do TTCP phê duyệt	-	-	-	-						-	-	-	-	-	-	-			-			
II	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-	-	-	-						-	-	-	-	-	-	-						
III	DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	51.758.783	51.758.783	-	51.758.783	51.758.783	-	-	-	-	3.480.270.000	3.480.270.000	-	-	-	-	3.532.028.783	3.532.028.783	-	-			
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	29.188.300	29.188.300	-	29.188.300	29.188.300					3.480.270.000	3.480.270.000	-	-	-	-	3.509.458.300	3.509.458.300		Chuyển kinh phí DA4 sang Tiêu DA 1-DA3 Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	22.570.483	22.570.483	-	22.570.483	22.570.483		-			-	-	-	-	-	-	22.570.483	22.570.483	-				
IV	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.480.270.000	3.480.270.000	-	1.085.220.000	1.085.220.000	-	2.395.050.000	2.395.050.000	-	-	-	-	3.480.270.000	3.480.270.000	-	-	-	-	Chuyển kinh phí DA4 sang Tiêu DA 1-DA3 Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	2.599.940.000	2.599.940.000	-	768.250.000	768.250.000		1.831.690.000	1.831.690.000		-	-	-	2.599.940.000	2.599.940.000	-	-						
2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	535.550.000	535.550.000	-	172.500.000	172.500.000		363.050.000	363.050.000		-	-	-	535.550.000	535.550.000	-	-						
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	344.780.000	344.780.000	-	144.470.000	144.470.000		200.310.000	200.310.000		-	-	-	344.780.000	344.780.000	-	-						
V	DA 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	3.557.820.000	2.920.000.000	637.820.000	3.557.820.000	2.920.000.000	637.820.000				-	-	-	-	-	-	3.557.820.000	2.920.000.000	637.820.000				
VI	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	32.920.000	32.920.000	-	32.920.000	32.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.920.000	32.920.000	-				
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	3.920.000	3.920.000	-	3.920.000	3.920.000		-			-	-	-	-	-	-	3.920.000	3.920.000					
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	29.000.000	29.000.000	-	29.000.000	29.000.000		-			-	-	-	-	-	-	29.000.000	29.000.000					
VII	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	154.275.000	154.275.000	-	117.495.000	117.495.000	-	36.780.000	36.780.000	-	-	-	-	-	-	-	154.275.000	154.275.000	-				
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	54.245.000	54.245.000	-	54.245.000	54.245.000		-			-	-	-	-	-	-	54.245.000	54.245.000					
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	100.030.000	100.030.000	-	63.250.000	63.250.000		36.780.000	36.780.000		-	-	-	-	-	-	100.030.000	100.030.000					
15	xã Tây Trà	6.910.561.226	6.036.177.874	874.383.352	5.152.791.895	4.683.321.624	469.470.271	1.757.769.331	1.352.856.250	404.913.081	2.006.918.650	1.625.595.250	381.323.400	2.006.918.650	1.625.595.250	381.323.400	6.910.561.226	6.036.177.874	874.383.352				
I	DA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	175.701.681	111.261.000	64.440.681	-	-	-	175.701.681	111.261.000	64.440.681	2.006.918.650	1.625.595.250	381.323.400	-	-	-	2.182.620.331	1.736.856.250	445.764.081				
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	175.701.681	111.261.000	64.440.681	-	-	-	175.701.681	111.261.000	64.440.681	2.006.918.650	1.625.595.250	381.323.400	-	-	-	2.182.620.331	1.736.856.250	445.764.081				
II	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.198.048.000	2.825.653.018	372.394.982	2.597.930.000	2.358.141.818	239.788.182	600.118.000	467.511.200	132.606.800	-	-	-	600.118.000	467.511.200	132.606.800	2.597.930.000	2.358.141.818	239.788.182	Xin điều chuyển DA5, DA7 sang do nhu cầu triển khai thực hiện cao hơn Dự toán phân bổ			
III	DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.659.633.200	1.410.505.100	249.128.100	1.269.721.000	1.158.523.000	111.198.000	389.912.200	251.982.100	137.930.100	-	-	-	390.163.200	251.982.100	138.181.100	1.269.470.000	1.158.523.000	110.947.000				

TT	Chương trình	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh							Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)				
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025			Tổng vốn								Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:		Tăng	Trong đó
					Tổng vốn	Trong đó:		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP							
						NSTW	NSDP												NSTW			NSDP			
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19					
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.659.382.200	1.410.505.100	248.877.100	1.269.470.000	1.158.523.000	110.947.000	389.912.200	251.982.100	137.930.100	-	-	-	389.912.200	251.982.100	137.930.100	1.269.470.000	1.158.523.000	110.947.000	Điều chuyển vốn kéo dài năm 2024 trở về trước (vốn tiết kiệm trong công tác đầu thầu do các xã cũ thực hiện các dự án thành phần) sang DA2					
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	251.000	-	251.000	251.000		251.000	-	-	-	-	-	-	251.000	-	251.000	-	-	-						
IV	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	966.804.950	867.147.950	99.657.000	609.600.000	554.000.000	55.600.000	357.204.950	313.147.950	44.057.000	-	-	-	735.804.950	657.147.950	78.657.000	231.000.000	210.000.000	21.000.000						
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	683.470.000	611.413.000	72.057.000	385.000.000	350.000.000	35.000.000	298.470.000	261.413.000	37.057.000	-	-	-	518.470.000	461.413.000	57.057.000	165.000.000	150.000.000	15.000.000	Nhu cầu triển khai thực hiện thấp hơn Dự toán phân bổ, xin điều chuyển sang TDA1-DA1					
2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	142.100.000	129.000.000	13.100.000	109.100.000	99.000.000	10.100.000	33.000.000	30.000.000	3.000.000	-	-	-	76.100.000	69.000.000	7.100.000	66.000.000	60.000.000	6.000.000						
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	141.234.950	126.734.950	14.500.000	115.500.000	105.000.000	10.500.000	25.734.950	21.734.950	4.000.000	-	-	-	141.234.950	126.734.950	14.500.000	-	-	-						
V	DA 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	138.000.000	120.000.000	18.000.000	46.000.000	40.000.000	6.000.000	92.000.000	80.000.000	12.000.000	-	-	-	138.000.000	120.000.000	18.000.000	-	-	-	Trình đổi tượng nên không chi, đề nghị cho chuyển qua DA6					
VI	DA 6: Truyền thông và giám nghèo về thông tin	330.100.000	300.000.000	30.100.000	319.100.000	290.000.000	29.100.000	11.000.000	10.000.000	1.000.000	-	-	-	11.000.000	10.000.000	1.000.000	319.100.000	290.000.000	29.100.000						
1	Tiểu DA 1: Giám nghèo về thông tin	209.000.000	190.000.000	19.000.000	209.000.000	190.000.000	19.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209.000.000	190.000.000	19.000.000	Xin điều chuyển DA5, DA7 sang do nhu cầu triển khai thực hiện cao hơn Dự toán phân bổ					
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giám nghèo	121.100.000	110.000.000	11.100.000	110.100.000	100.000.000	10.100.000	11.000.000	10.000.000	1.000.000	-	-	-	11.000.000	10.000.000	1.000.000	110.100.000	100.000.000	10.100.000						
VII	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	442.273.395	401.610.806	40.662.589	310.440.895	282.656.806	27.784.089	131.832.500	118.954.000	12.878.500	-	-	-	131.832.500	118.954.000	12.878.500	310.440.895	282.656.806	27.784.089						
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	324.550.000	295.000.000	29.550.000	247.600.000	225.000.000	22.600.000	76.950.000	70.000.000	6.950.000	-	-	-	76.950.000	70.000.000	6.950.000	247.600.000	225.000.000	22.600.000	Nhu cầu triển khai thực hiện thấp hơn Dự toán phân bổ, xin điều chuyển sang TDA1-DA6					
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	117.723.395	106.610.806	11.112.589	62.840.895	57.656.806	5.184.089	54.882.500	48.954.000	5.928.500	-	-	-	54.882.500	48.954.000	5.928.500	62.840.895	57.656.806	5.184.089						
16	xã Ya Ly	1.268.920.830	1.268.920.830	0	991.341.790	991.341.790	0	277.579.040	277.579.040	-	179.674.000	179.674.000	0	179.674.000	179.674.000	0	1.268.920.830	1.268.920.830	-						
I	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giám nghèo	390.536.000	390.536.000	-	390.536.000	390.536.000		-			-	-	-	-	-	-	390.536.000	390.536.000	-						
II	DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	312.252.030	312.252.030	-	282.490.990	282.490.990	-	29.761.040	29.761.040	-	-	-	-	179.674.000	179.674.000	-	132.578.030	132.578.030	-						
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	179.674.000	179.674.000	-	179.674.000	179.674.000		-			-	-	-	179.674.000	179.674.000	-	-	-	-	Hết đối tượng thụ hưởng					
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	132.578.030	132.578.030	-	102.816.990	102.816.990		29.761.040	29.761.040		-	-	-	-	-	-	132.578.030	132.578.030	-						
III	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	273.790.000	273.790.000	-	121.957.000	121.957.000	-	151.833.000	151.833.000	-	-	-	-	-	-	-	273.790.000	273.790.000	-						
1	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	273.790.000	273.790.000	-	121.957.000	121.957.000		151.833.000	151.833.000		-	-	-	-	-	-	273.790.000	273.790.000	-						
IV	DA 6: Truyền thông và giám nghèo về thông tin	52.084.600	52.084.600	-	584.600	584.600	-	51.500.000	51.500.000	-	179.674.000	179.674.000	-	-	-	-	231.758.600	231.758.600	-						
1	Tiểu DA 1: Giám nghèo về thông tin	51.929.600	51.929.600	-	429.600	429.600		51.500.000	51.500.000		-	-	-	-	-	-	51.929.600	51.929.600	-						
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giám nghèo	155.000	155.000	-	155.000	155.000		-	-		179.674.000	179.674.000	-	-	-	-	179.829.000	179.829.000	-	Thực hiện Truyền thông giám nghèo					
V	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	240.258.200	240.258.200	-	195.773.200	195.773.200	-	44.485.000	44.485.000	-	-	-	-	-	-	-	240.258.200	240.258.200	-						
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	126.773.200	126.773.200	-	126.773.200	126.773.200		-	-		-	-	-	-	-	-	210.258.200	210.258.200	-						
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	113.485.000	113.485.000	-	69.000.000	69.000.000		44.485.000	44.485.000		-	-	-	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-						
17	xã Sa Bình	220.382.512	214.382.512	6.000.000	220.382.512	214.382.512	6.000.000	0	-	-	98.048.792	92.048.792	6.000.000	98.048.792	92.048.792	6.000.000	220.382.512	214.382.512	6.000.000						
I	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giám nghèo	4.557.442	4.557.442	-	4.557.442	4.557.442					-	-	-	4.557.442	4.557.442	-	-	-	-	Không còn nhiệm vụ chi năm 2025;điều chỉnh qua nhiệm vụ khác					
II	DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	24.986.950	18.986.950	6.000.000	24.986.950	18.986.950	6.000.000	-	-	-	-	-	-	24.986.950	18.986.950	6.000.000	-	-	-	Không còn nhiệm vụ chi năm 2025;điều chỉnh qua nhiệm vụ khác					
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	10.808.750	10.808.750	-	10.808.750	10.808.750					-	-	-	10.808.750	10.808.750	-	-	-	-						
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	14.178.200	8.178.200	6.000.000	14.178.200	8.178.200	6.000.000	-			-	-	-	14.178.200	8.178.200	6.000.000	-	-	-						
III	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	4.400	4.400	-	4.400	4.400	-	-	-	-	-	-	-	4.400	4.400	-	-	-	-	Không còn nhiệm vụ chi năm 2025;điều chỉnh qua nhiệm vụ khác					

TT	Chương trình	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025			Tổng vốn							Trong đó:		Tổng vốn	
					Tổng vốn	Trong đó:		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Giảm	Trong đó:						
						NSTW	NSDP							NSTW	NSDP	NSTW	NSDP			
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19
1	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	4.400	4.400	-	4.400	4.400					-	-	-	4.400	4.400	-	-	-		Không còn nhiệm vụ chi năm 2025;điều chỉnh qua nhiệm vụ khác
IV	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	148.500.000	148.500.000	-	148.500.000	148.500.000	-	-	-	-	-	-	-	68.500.000	68.500.000	-	80.000.000	80.000.000	-	Đề nghị điều chỉnh giảm để bổ sung thực hiện nâng cao năng lực thực hiện chương trình
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	148.500.000	148.500.000	-	148.500.000	148.500.000					-	-	-	68.500.000	68.500.000	-	80.000.000	80.000.000		
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	-	-	-	-						-	-	-	-	-	-	-	-		
V	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	42.333.720	42.333.720	-	42.333.720	42.333.720	-	-	-	-	98.048.792	92.048.792	6.000.000	-	-	-	140.382.512	134.382.512	6.000.000	
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	26.200.000	26.200.000	-	26.200.000	26.200.000					98.048.792	92.048.792	6.000.000	-	-	-	124.248.792	118.248.792	6.000.000	
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	16.133.720	16.133.720	-	16.133.720	16.133.720					-	-	-	-	-	-	16.133.720	16.133.720		
18	Xã Mô Rai	164.800.320	164.800.320	0	164.800.320	164.800.320	0	0	-	-	118.956.400	118.956.400	0	118.956.400	118.956.400	0	164.800.320	164.800.320	-	
I	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	107.066.400	107.066.400	-	107.066.400	107.066.400					-	-	-	107.066.400	107.066.400	-	-	-		không còn đối tượng để triển khai
II	DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	22.123.720	22.123.720	-	22.123.720	22.123.720	-	-	-	-	-	-	-	11.890.000	11.890.000	-	10.233.720	10.233.720	-	
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	11.890.000	11.890.000	-	11.890.000	11.890.000					-	-	-	11.890.000	11.890.000	-	-	-	-	không còn đối tượng để triển khai
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	10.233.720	10.233.720	-	10.233.720	10.233.720					-	-	-	-	-	-	10.233.720	10.233.720	-	Không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện
III	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.111.200	1.111.200	-	1.111.200	1.111.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.111.200	1.111.200	-	
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	29.200	29.200	-	29.200	29.200					-	-	-	-	-	-	29.200	29.200		Không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	1.082.000	1.082.000	-	1.082.000	1.082.000					-	-	-	-	-	-	1.082.000	1.082.000		Không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện
IV	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	34.499.000	34.499.000	-	34.499.000	34.499.000	-	-	-	-	118.956.400	118.956.400	-	-	-	-	153.455.400	153.455.400	-	
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	7.500.000	7.500.000	-	7.500.000	7.500.000					118.956.400	118.956.400	-	-	-	-	126.456.400	126.456.400		
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	26.999.000	26.999.000	-	26.999.000	26.999.000					-	-	-	-	-	-	26.999.000	26.999.000		Không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện
19	Xã Ba Vinh	765.188.000	666.532.000	98.656.000	278.188.000	243.532.000	34.656.000	487.000.000	423.000.000	64.000.000	263.288.000	230.479.000	32.809.000	263.288.000	230.479.000	32.809.000	765.188.000	666.532.000	98.656.000	
I	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	487.000.000	423.000.000	64.000.000	-	-	-	487.000.000	423.000.000	64.000.000	-	-	-	-	-	-	487.000.000	423.000.000	64.000.000	
II	DA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.280.000	2.093.000	187.000	2.280.000	2.093.000	187.000	-	-	-	-	-	-	2.280.000	2.093.000	187.000	-	-	-	
1	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	2.280.000	2.093.000	187.000	2.280.000	2.093.000	187.000	-	-	-	-	-	-	2.280.000	2.093.000	187.000	-	-	-	
III	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	243.000.000	212.000.000	31.000.000	243.000.000	212.000.000	31.000.000	-	-	-	-	-	-	243.000.000	212.000.000	31.000.000	-	-	-	
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	184.000.000	161.000.000	23.000.000	184.000.000	161.000.000	23.000.000	-	-	-	-	-	-	184.000.000	161.000.000	23.000.000	-	-	-	
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	59.000.000	51.000.000	8.000.000	59.000.000	51.000.000	8.000.000	-	-	-	-	-	-	59.000.000	51.000.000	8.000.000	-	-	-	
IV	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15.100.000	13.217.000	1.883.000	15.100.000	13.217.000	1.883.000	-	-	-	263.288.000	230.479.000	32.809.000	200.000	164.000	36.000	278.188.000	243.532.000	34.656.000	
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	14.900.000	13.053.000	1.847.000	14.900.000	13.053.000	1.847.000	-	-	-	263.288.000	230.479.000	32.809.000	-	-	-	278.188.000	243.532.000	34.656.000	
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	200.000	164.000	36.000	200.000	164.000	36.000	-	-	-	-	-	-	200.000	164.000	36.000	-	-	-	
V	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	17.808.000	16.222.000	1.586.000	17.808.000	16.222.000	1.586.000	-	-	-	-	-	-	17.808.000	16.222.000	1.586.000	-	-	-	
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	3.600.000	3.168.000	432.000	3.600.000	3.168.000	432.000	-	-	-	-	-	-	3.600.000	3.168.000	432.000	-	-	-	
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	14.208.000	13.054.000	1.154.000	14.208.000	13.054.000	1.154.000	-	-	-	-	-	-	14.208.000	13.054.000	1.154.000	-	-	-	
20	Xã Ia Dal	1.871.464.842	1.869.788.818	1.676.024	1.284.783.284	1.283.107.260	1.676.024	586.681.558	586.681.558	-	692.283.244	690.607.220	1.676.024	692.283.244	690.607.220	1.676.024	1.871.464.842	1.869.788.818	1.676.024	
I	DA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	80.309.235	80.309.235	-	35.707.677	35.707.677	-	44.601.558	44.601.558	-	123.243.607	121.567.583	1.676.024	-	-	-	203.552.842	201.876.818	1.676.024	-
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	80.309.235	80.309.235	-	35.707.677	35.707.677		44.601.558	44.601.558		123.243.607	121.567.583	1.676.024	-	-	-	203.552.842	201.876.818	1.676.024	

TT	Chương trình	Dự toán còn lại để nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)							
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025		Tổng vốn	Trong đó:							Tổng vốn	Trong đó:			Giảm	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		
					Tổng vốn	Trong đó:		NSTW		NSDP								NSTW	NSDP			NSTW	NSDP				
						NSTW	NSDP																		NSTW	NSDP	
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19							
II	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	403.074.000	403.074.000		403.074.000	403.074.000		-			196.926.000	196.926.000	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000									
III	ĐA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	539.694.000	539.694.000		539.694.000	539.694.000	-	-	-	-	264.218.000	264.218.000	-	-	-	-	803.912.000	803.912.000	-								
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	335.782.000	335.782.000	-	335.782.000	335.782.000		-			264.218.000	264.218.000	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000	-								
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	203.912.000	203.912.000		203.912.000	203.912.000		-					-	-	-	-	203.912.000	203.912.000									
IV	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	740.080.000	740.080.000		198.000.000	198.000.000	-	542.080.000	542.080.000	-	-	-	-	670.080.000	670.080.000	-	70.000.000	70.000.000	-								
1	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	210.000.000	210.000.000	-	-			210.000.000	210.000.000		-	-	-	210.000.000	210.000.000	-	-	-									
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	530.080.000	530.080.000		198.000.000	198.000.000		332.080.000	332.080.000		-	-	-	460.080.000	460.080.000	-	70.000.000	70.000.000									
V	ĐA 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	21.676.024	20.000.000	1.676.024	21.676.024	20.000.000	1.676.024	-	-		-	-	-	21.676.024	20.000.000	1.676.024	-	-									
VI	ĐA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	527.220	527.220	-	527.220	527.220	-	-	-	-	-	-	-	527.220	527.220	-	-	-	-								
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	500.000	500.000		500.000	500.000		-			-	-	-	500.000	500.000	-	-	-									
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	27.220	27.220		27.220	27.220		-			-	-	-	27.220	27.220	-	-	-									
VII	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	86.104.363	86.104.363	-	86.104.363	86.104.363	-	-	-	-	107.895.637	107.895.637	-	-	-	-	194.000.000	194.000.000	-								
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	27.266.400	27.266.400		27.266.400	27.266.400		-			72.733.600	72.733.600	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000									
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	58.837.963	58.837.963		58.837.963	58.837.963		-			35.162.037	35.162.037	-	-	-	-	94.000.000	94.000.000									
21	Xã Bình Sơn	608.200.000	528.700.000	79.500.000	608.200.000	528.700.000	79.500.000	0	-	-	608.200.000	528.700.000	79.500.000	608.200.000	528.700.000	79.500.000	608.200.000	528.700.000	79.500.000								
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-		608.200.000	528.700.000	79.500.000		-	-	608.200.000	528.700.000	79.500.000	Mô hình phát triển sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn xã hiện đang rất cần thiết triển khai thực hiện với mục tiêu giảm nghèo bền vững, để đến cuối năm 2026 đạt chỉ tiêu giảm nghèo đã đề ra							
II	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	464.700.000	404.100.000	60.600.000	464.700.000	404.100.000	60.600.000	-	-	-	-	-	-	464.700.000	404.100.000	60.600.000	-	-	-	Đối với dự án này, trên địa bàn xã Bình Sơn không có khả năng triển khai thực hiện theo yêu cầu của Chương trình							
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	464.700.000	404.100.000	60.600.000	464.700.000	404.100.000	60.600.000	-	-	-	-	-	-	464.700.000	404.100.000	60.600.000	-	-	-								
2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-								
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-	-	-	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-								
III	ĐA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	143.500.000	124.600.000	18.900.000	143.500.000	124.600.000	18.900.000	-	-	-	-	-	-	143.500.000	124.600.000	18.900.000	-	-	-	Đối với dự án này, trên địa bàn xã Bình Sơn không có khả năng triển khai thực hiện theo yêu cầu của Chương trình							
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	143.500.000	124.600.000	18.900.000	143.500.000	124.600.000	18.900.000	-	-	-	-	-	-	143.500.000	124.600.000	18.900.000	-	-	-								
22	Xã Tây Trà Bồng	10.034.624.343	8.802.927.863	1.231.696.480	8.326.065.000	7.432.015.000	894.050.000	1.708.559.343	1.370.912.863	337.646.480	681.310.000	619.485.000	61.825.000	681.310.000	619.485.000	61.825.000	10.034.624.343	8.802.927.863	1.231.696.480								
I	ĐA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	169.522.000	108.207.898	61.314.102	68.015.000	68.015.000	-	101.507.000	40.192.898	61.314.102	180.000.000	180.000.000		-	-	-	349.522.000	288.207.898	61.314.102								
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ DTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	169.522.000	108.207.898	61.314.102	68.015.000	68.015.000	-	101.507.000	40.192.898	61.314.102	180.000.000	180.000.000		-	-	-	349.522.000	288.207.898	61.314.102	Năm 2025, mua bảo lơn gây thiệt hại nặng về cơ sở vật chất, hạ tầng trên địa bàn xã nên nhu cầu thực hiện TDA1 rất lớn để khắc phục hậu quả và ổn định sản xuất							
II	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.626.487.700	3.218.427.996	408.059.704	2.640.000.000	2.400.000.000	240.000.000	986.487.700	818.427.996	168.059.704	-	-	-	-	-	-	3.626.487.700	3.218.427.996	408.059.704								
III	ĐA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.863.673.400	1.646.625.726	217.047.674	1.540.000.000	1.400.000.000	140.000.000	323.673.400	246.625.726	77.047.674	-	-	-	44.500.000	44.500.000	-	1.819.173.400	1.602.125.726	217.047.674								
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.423.673.400	1.246.625.726	177.047.674	1.100.000.000	1.000.000.000	100.000.000	323.673.400	246.625.726	77.047.674	-	-	-	44.500.000	44.500.000	-	1.379.173.400	1.202.125.726	177.047.674								

TT	Chương trình	Dự toán còn lại đề nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025		Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025			Tổng vốn							NSTW	NSDP	Tổng vốn	
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		NSTW	NSDP								
						NSTW	NSDP		NSTW				NSDP							
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	440.000.000	400.000.000	40.000.000	440.000.000	400.000.000	40.000.000	-	-	-			-	-	-	-	440.000.000	400.000.000	40.000.000	
IV	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	636.810.000	574.985.000	61.825.000	411.600.000	374.000.000	37.600.000	225.210.000	200.985.000	24.225.000	-	-	-	636.810.000	574.985.000	61.825.000	-	-	-	
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	489.210.000	440.985.000	48.225.000	264.000.000	240.000.000	24.000.000	225.210.000	200.985.000	24.225.000	-	-	-	489.210.000	440.985.000	48.225.000	-	-		Nhu cầu trên khai thực hiện thấp hơn Dự toán phân bổ, xin điều chuyển sang TDA1-ĐA6 và TDA1-ĐA1
2	Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	70.600.000	64.000.000	6.600.000	70.600.000	64.000.000	6.600.000	-	-	-	-	-	-	70.600.000	64.000.000	6.600.000	-	-	-	
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	77.000.000	70.000.000	7.000.000	77.000.000	70.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	-	77.000.000	70.000.000	7.000.000	-	-	-	
V	ĐA 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	3.496.000.000	3.040.000.000	456.000.000	3.496.000.000	3.040.000.000	456.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.496.000.000	3.040.000.000	456.000.000	
VI	ĐA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	5.400.000	-	5.400.000	5.400.000	-	5.400.000	-	-	-	501.310.000	439.485.000	61.825.000	-	-	-	506.710.000	439.485.000	67.225.000	
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	5.400.000	-	5.400.000	5.400.000	0	5.400.000	-	-	-	501.310.000	439.485.000	61.825.000	-	-	-	506.710.000	439.485.000	67.225.000	
VII	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	236.731.243	214.681.243	22.050.000	165.050.000	150.000.000	15.050.000	71.681.243	64.681.243	7.000.000	-	-	-	-	-	-	236.731.243	214.681.243	22.050.000	
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	228.526.798	206.476.798	22.050.000	165.050.000	150.000.000	15.050.000	63.476.798	56.476.798	7.000.000	-	-	-	-	-	-	228.526.798	206.476.798	22.050.000	
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	8.204.445	8.204.445	-	-	-	-	8.204.445	8.204.445	-	-	-	-	-	-	-	8.204.445	8.204.445	-	
23	Đắk Pék	489.825.955	425.078.000	64.747.955	237.772.000	215.200.000	22.572.000	252.053.955	209.878.000	42.175.955	190.000.000	190.000.000	0	190.000.000	190.000.000	0	489.825.955	425.078.000	64.747.955	
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	27.132.000	1.300.000	25.832.000	5.672.000	600.000	5.072.000	21.460.000	700.000	20.760.000	190.000.000	190.000.000	-	-	-	-	217.132.000	191.300.000	25.832.000	Xã Kon Đảo là xã Khu vực III, đời sống người dân còn rất nhiều khó khăn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Vì vậy, nhu cầu thực hiện hỗ trợ sản xuất, thực hiện các mô hình giảm nghèo lớn và cần thiết
II	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	177.783.455	160.560.000	17.223.455	88.000.000	80.000.000	8.000.000	89.783.455	80.560.000	9.223.455	-	-	-	-	-	-	177.783.455	160.560.000	17.223.455	
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	78.783.455	70.560.000	8.223.455	-	-	-	78.783.455	70.560.000	8.223.455	-	-	-	-	-	-	78.783.455	70.560.000	8.223.455	Í có đối tượng tham gia hoặc một số nội dung thuộc Dự án không có đối tượng
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	99.000.000	90.000.000	9.000.000	88.000.000	80.000.000	8.000.000	11.000.000	10.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	99.000.000	90.000.000	9.000.000	
III	ĐA 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	ĐA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	72.720.000	63.320.000	9.400.000	30.200.000	27.000.000	3.200.000	42.520.000	36.320.000	6.200.000	-	-	-	-	-	-	72.720.000	63.320.000	9.400.000	-
1	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	72.720.000	63.320.000	9.400.000	30.200.000	27.000.000	3.200.000	42.520.000	36.320.000	6.200.000	-	-	-	-	-	-	72.720.000	63.320.000	9.400.000	
V	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	212.190.500	199.898.000	12.292.500	113.900.000	107.600.000	6.300.000	98.290.500	92.298.000	5.992.500	-	-	-	190.000.000	190.000.000	-	22.190.500	9.898.000	12.292.500	0
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	153.690.500	148.398.000	5.292.500	65.900.000	64.600.000	1.300.000	87.790.500	83.798.000	3.992.500	-	-	-	140.000.000	140.000.000	-	13.690.500	8.398.000	5.292.500	
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	58.500.000	51.500.000	7.000.000	48.000.000	43.000.000	5.000.000	10.500.000	8.500.000	2.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	8.500.000	1.500.000	7.000.000	
24	Sa Loang	1.777.045.000	1.777.045.000	0	570.000.000	570.000.000	0	1.207.045.000	1.207.045.000	-	970.000.000	970.000.000	0	970.000.000	970.000.000	0	1.777.045.000	1.777.045.000	-	
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	52.880.000	52.880.000	-	-	-	-	52.880.000	52.880.000	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	552.880.000	552.880.000	-	
II	ĐA 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370.000.000	370.000.000	-	-	-	-	370.000.000	370.000.000	-	
1	Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370.000.000	370.000.000	-	-	-	-	370.000.000	370.000.000	-	
2	Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.320.015.000	1.320.015.000	-	370.000.000	370.000.000	-	950.015.000	950.015.000	-	-	-	-	870.000.000	870.000.000	-	450.015.000	450.015.000	-	
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	1.020.000.000	1.020.000.000	-	220.000.000	220.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	-	-	-	870.000.000	870.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	
3	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	300.015.000	300.015.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.015.000	150.015.000	-	-	-	-	-	-	-	300.015.000	300.015.000	-	

TT	Chương trình	Dự toán còn lại đề nghị kéo dài thực hiện đến 31/12/2026									Đề nghị điều chỉnh						Sau khi điều chỉnh để thực hiện đến 31/12/2026			Ghi chú (nếu rõ lý do điều chỉnh)						
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Kế hoạch vốn năm 2025			Vốn kéo dài năm 2024 về trước chuyển sang năm 2025									Tổng vốn	NSTW	NSDP		Tăng	Trong đó		Giảm	Trong đó	
					Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:													NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP														
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19						
IV	ĐA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	74.000.000	74.000.000	-	74.000.000	74.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	124.000.000	124.000.000	-							
1	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000		-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-	-								
2	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000		-	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	124.000.000	124.000.000	-							
V	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	330.150.000	330.150.000	-	126.000.000	126.000.000	-	204.150.000	204.150.000	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	280.150.000	280.150.000	-							
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	220.150.000	220.150.000	-	86.000.000	86.000.000		134.150.000	134.150.000	-	-	-	-	-	-	-	220.150.000	220.150.000	-							
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	110.000.000	110.000.000	-	40.000.000	40.000.000		70.000.000	70.000.000	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-							
25	Đắk Plo	649.432.880	489.196.220	160.236.660	305.418.410	252.973.750	52.444.660	344.014.470	236.222.470	107.792.000	371.805.000	335.105.000	36.700.000	371.805.000	335.105.000	36.700.000	649.432.880	489.196.220	160.236.660							
I	ĐA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	109.550.410	28.905.750	80.644.660	13.613.410	1.968.750	11.644.660	95.937.000	26.937.000	69.000.000	371.805.000	335.105.000	36.700.000	-	-	-	481.355.410	364.010.750	117.344.660							
II	ĐA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	116.077.470	80.185.470	35.892.000	51.300.000	36.000.000	15.300.000	64.777.470	44.185.470	20.592.000	-	-	-	-	-	-	116.077.470	80.185.470	35.892.000							
1	Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	71.900.000	53.008.000	18.892.000	25.300.000	23.000.000	2.300.000	46.600.000	30.008.000	16.592.000	-	-	-	-	-	-	71.900.000	53.008.000	18.892.000							
2	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	44.177.470	27.177.470	17.000.000	26.000.000	13.000.000	13.000.000	18.177.470	14.177.470	4.000.000	-	-	-	-	-	-	44.177.470	27.177.470	17.000.000							
III	ĐA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	52.000.000	45.000.000	7.000.000	52.000.000	45.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.000.000	45.000.000	7.000.000							
1	Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo	52.000.000	45.000.000	7.000.000	52.000.000	45.000.000	7.000.000				-	-	-	-	-	-	52.000.000	45.000.000	7.000.000							
IV	ĐA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	371.805.000	335.105.000	36.700.000	188.505.000	170.005.000	18.500.000	183.300.000	165.100.000	18.200.000	-	-	-	371.805.000	335.105.000	36.700.000	-	-	-							
1	Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	205.605.000	184.505.000	21.100.000	124.005.000	112.005.000	12.000.000	81.600.000	72.500.000	9.100.000	-	-	-	205.605.000	184.505.000	21.100.000	-	-	-							
2	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	166.200.000	150.600.000	15.600.000	64.500.000	58.000.000	6.500.000	101.700.000	92.600.000	9.100.000	-	-	-	166.200.000	150.600.000	15.600.000	-	-	-							
	Tổng cộng	60.791.312.647	54.206.374.043	6.584.938.604	44.885.307.167	40.004.043.366	4.881.263.801	15.906.005.480	14.202.330.677	1.703.674.803	16.824.122.497	15.875.154.973	948.967.524	16.824.122.497	15.875.154.973	948.967.524	60.791.312.647	54.206.374.043	6.584.938.604							